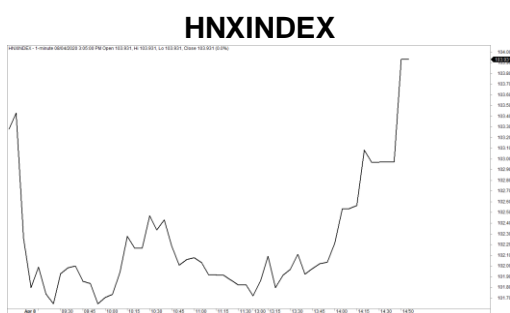


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	748.02	103.93	50.31
% ngày	0.18%	0.48%	-0.24%
% tuần	9.97%	8.70%	3.45%
% tháng	-16.09%	-8.56%	-9.22%
% năm	-25.02%	-4.59%	-11.36%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,734	489	150
TB 1 tuần	4,041	565	238
TB 1 tháng	4,352	580	268
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	563.67	1.51	8.09
Bán	780.67	38.45	27.79
Giá trị ròng	-217.00	-36.95	-19.70
Độ rộng TT			
Mã Tăng	156	66	95
Mã Giảm	153	64	95
Không Đổi	83	243	713
Chỉ số chính			
P/E	11.57	9.01	13.01
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,607	196	737
LS Cổ tức	3.34%	6.21%	4.77%

Nguồn: Bloomberg – YSVN



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số có phiên đi ngang với nền thanh khoản thấp. Sau khi giảm nhanh đầu phiên, lực cầu giá thấp chủ động trở lại giúp chỉ số VN-Index dần hồi phục. Kết phiên, chỉ số đảo chiều tăng 0.18% đóng cửa tại 748.02 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 0.49% đóng cửa tại 103.93 điểm trong khi Upcom-Index giảm nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh giảm 30% so với phiên liền trước khi chỉ đạt gần 3,400 tỷ đồng toàn thị trường.

Nhóm Large-Cap tiếp tục trạng thái phân hoá với VHM(+6.1%), BID(+2.6%), MSN(+2.4%) kéo chỉ số tăng. POW và ROS là 2 mã tăng hết biên độ trong VN30-Index. Ở chiều ngược lại, VIC(-3.4%) ghi nhận phiên điều chỉnh thứ 2 khi giá gặp cản tại ngưỡng 101,000 đồng/cp. Điểm tích cực là khối lượng chỉ đạt hơn 760 nghìn cp trong phiên giảm hôm nay của VIC.

Dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm Mid-Cap và Small-Cap đặc biệt là nhóm Phân Bón(DCM(+6.8%), DPM(+6.8%) và Thủy sản(ANV(+6.9%), VHC(+6.4%), Bất động sản(LDG(+6.8%), DXG(+4.2%), KDH(+4.3%)...

Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng với giá trị 273 tỷ đồng toàn thị trường. VIC(51.5 tỷ), NKG(50.2 tỷ), DCM(38.4 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, CTG(20.5 tỷ), BID(12.3 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục giằng co và các nhịp rung lắc có thể xảy ra liên tục trong phiên kế tiếp. Đồng thời, mức độ phân hóa của thị trường có thể xảy ra và áp lực bán ngắn hạn có chiều hướng gia tăng, nhưng chúng tôi đánh giá đây chỉ là nhịp điều chỉnh ngắn hạn và rủi ro ngắn hạn vẫn ở mức thấp. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền có xu hướng tập trung ở nhóm Largecaps cho thấy xu hướng tăng đang khá chắc chắn. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục có chiều hướng gia tăng cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 688.21 điểm của chỉ số VN-Index và 96.54 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 58% cổ phiếu/42% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

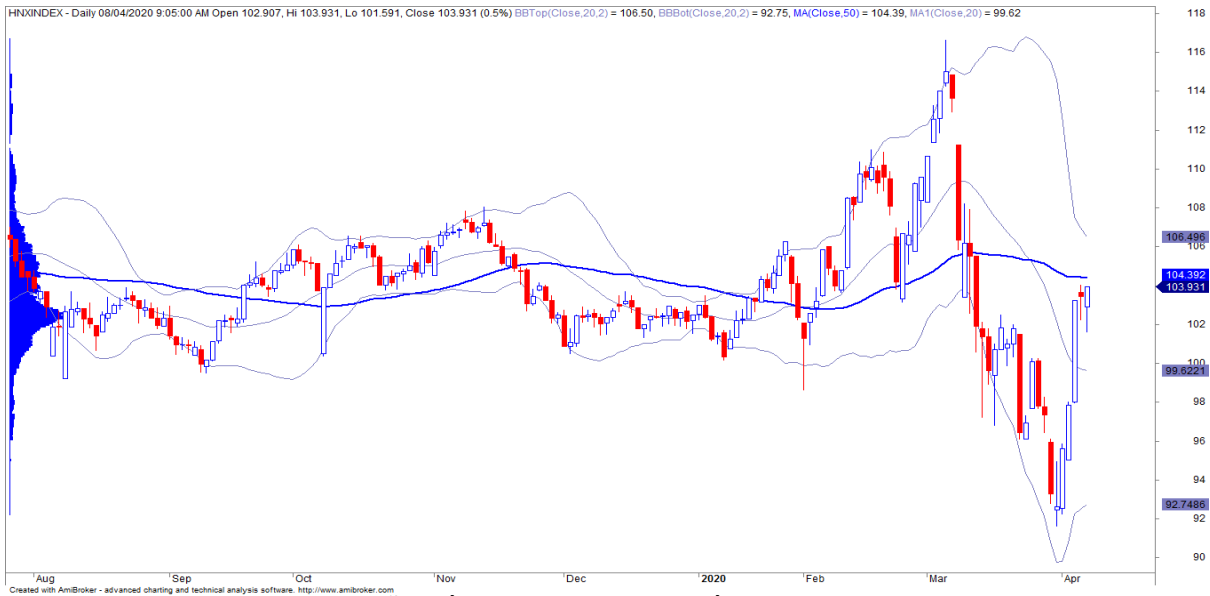


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.75	TĂNG	GIẢM	10.80	9.60	-0.46%			12.45		
ACB	20.20	TĂNG	GIẢM	20.60	17.68	-1.94%			24.36		
ACV	47.70	GIẢM	GIẢM		49.04				59.12		
ANV	16.95	TĂNG	GIẢM	14.85	13.69	14.14%			17.96		
ASM	4.30	TĂNG	GIẢM	4.15	3.56	3.61%			5.45		
BFC	10.70	TĂNG	GIẢM	10.70	9.88	0.00%			12.41		
BID	37.95	TĂNG	GIẢM	36.70	32.63	3.41%			40.79		
BMP	40.00	TĂNG	GIẢM	37.95	35.46	5.40%			40.61		
BSR	5.70	TĂNG	GIẢM	6.10	4.84	-6.56%			7.39		
BVH	47.80	TĂNG	TĂNG	39.50	41.12	21.01%			46.90		
BWE	17.50	GIẢM	GIẢM		17.74				20.99		
CEO	6.70	GIẢM	GIẢM		6.75				7.86		
CII	18.65	GIẢM	GIẢM		20.46				22.18		
CMG	25.75	TĂNG	GIẢM	25.50	23.07	0.98%			28.03		
CMX	10.35	GIẢM	TĂNG		11.47			13.50	9.24	-23.33%	
CSM	14.30	GIẢM	TĂNG		14.58			12.25	13.53	16.73%	
CTD	53.80	TĂNG	GIẢM	54.20	46.77	-0.74%			66.69		
CTG	19.70	TĂNG	GIẢM	20.10	17.65	-1.99%			22.74		
CTR	34.10	TĂNG	GIẢM	34.50	29.56	-1.16%			40.54		
CVT	17.50	TĂNG	GIẢM	16.90	15.65	3.55%			17.79		
DCM	6.25	TĂNG	TĂNG	5.86	5.39	6.66%			6.22		
DGC	21.30	GIẢM	GIẢM		21.66				24.46		
DGW	22.75	TĂNG	GIẢM	20.40	18.44	11.52%			23.32		
DHA	28.15	GIẢM	GIẢM		29.95				32.52		
DHC	34.00	GIẢM	GIẢM		34.43				38.50		
DHG	83.50	TĂNG	GIẢM	82.50	76.06	1.21%			93.96		
DIG	10.50	GIẢM	GIẢM		11.53				12.98		
DPG	23.40	GIẢM	GIẢM		24.71				31.69		
DPM	13.35	TĂNG	TĂNG	12.05	11.69	10.79%			12.75		
DPR	34.80	GIẢM	GIẢM		36.06				39.50		
DQC	17.60	TĂNG	TĂNG	16.75	15.27	5.07%		16.00	12.92	10.00%	
DRC	16.25	TĂNG	GIẢM	16.70	15.05	-2.69%			20.21		
DXG	9.10	TĂNG	GIẢM	8.89	7.63	2.36%			12.30		
EIB	15.20	GIẢM	GIẢM		16.43				17.59		

We Create Fortune

FCN	7.95	TĂNG	GIẢM	7.58	7.11	4.88%			8.61		
FMC	20.60	TĂNG	GIẢM	18.70	17.31	10.16%			21.10		
FPT	46.85	TĂNG	GIẢM	44.60	43.00	5.04%			51.96		
GAS	62.70	TĂNG	GIẢM	63.00	56.47	-0.48%			70.44		
GEX	14.85	TĂNG	GIẢM	14.60	13.19	1.71%			16.72		
GIL	16.15	GIẢM	GIẢM		16.84				20.23		
GMD	16.25	GIẢM	GIẢM		16.45				18.52		
GTN	14.95	TĂNG	GIẢM	15.00	13.32	-0.33%			17.14		
GVR	8.99	GIẢM	GIẢM		9.49				11.42		
HAG	3.20	TĂNG	GIẢM	2.81	2.75	13.88%			3.33		
HAX	11.30	TĂNG	GIẢM	11.30	10.26	0.00%			12.72		
HBC	7.20	TĂNG	GIẢM	7.31	6.38	-1.50%			9.34		
HCM	15.15	TĂNG	GIẢM	13.55	12.36	11.81%			16.42		
HDB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.50	18.16	0.73%			23.53		
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	19.75	TĂNG	GIẢM	18.95	17.38	4.22%			22.33		
HNG	12.70	GIẢM	GIẢM		12.78				13.63		
HPG	18.70	TĂNG	GIẢM	18.85	16.70	-0.80%			20.20		
HSG	5.70	TĂNG	GIẢM	5.56	4.80	2.52%			6.59		
HT1	11.20	GIẢM	GIẢM		11.53				12.79		
HUT	1.50	GIẢM	GIẢM		1.59				2.33		
HVN	19.80	TĂNG	GIẢM	20.65	18.51	-4.12%			23.41		
KBC	11.95	TĂNG	GIẢM	11.75	10.82	1.70%			12.90		
KDH	19.50	GIẢM	GIẢM		19.86				21.72		
KSB	13.10	GIẢM	GIẢM		13.81				17.11		
LCG	4.57	TĂNG	GIẢM	4.51	4.12	1.33%			5.71		
LDG	4.73	GIẢM	GIẢM		4.89				7.02		
LHG	12.65	TĂNG	GIẢM	12.60	11.70	0.40%			13.83		
LPB	6.30	GIẢM	GIẢM		6.71				7.93		
MBB	15.70	TĂNG	GIẢM	15.75	14.38	-0.32%			17.90		
MPC	20.80	TĂNG	TĂNG	20.80	20.45	0.00%	MUA	24.10	17.84	-13.69%	
MSN	58.90	TĂNG	TĂNG	52.30	52.43	12.62%			56.41		
MSR	14.60	TĂNG	GIẢM	15.00	14.16	-2.67%			16.05		
MWG	74.00	TĂNG	GIẢM	69.90	63.50	5.87%			85.65		
NDN	14.40	GIẢM	GIẢM		14.65				16.21		
NKG	5.15	GIẢM	GIẢM		5.26				6.71		
NLG	21.20	TĂNG	GIẢM	20.80	17.70	1.92%			23.41		
NT2	18.40	TĂNG	GIẢM	18.10	16.70	1.66%			19.34		
NTL	16.60	TĂNG	GIẢM	17.50	14.71	-5.14%			19.60		

We Create Fortune

NVL	52.00	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.20	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
PAC	17.65	GIẢM	GIẢM		18.50				21.78		
PC1	11.60	TĂNG	GIẢM	11.80	10.58	-1.69%			13.78		
PDR	25.20	GIẢM	GIẢM		25.74				26.85		
PHR	40.50	TĂNG	GIẢM	38.85	35.01	4.25%			47.10		
PLX	38.40	TĂNG	GIẢM	39.97	36.59	-3.92%			43.61		
PNJ	56.20	TĂNG	GIẢM	55.50	49.85	1.26%			63.06		
POW	8.54	TĂNG	GIẢM	8.14	7.13	4.91%			9.81		
PVT	9.01	TĂNG	GIẢM	8.61	7.98	4.65%			10.00		
PPC	24.40	TĂNG	GIẢM	23.60	22.13	3.39%			25.05		
PTB	41.90	TĂNG	GIẢM	39.35	38.29	6.48%			45.17		
PVB	10.20	TĂNG	GIẢM	9.60	8.38	6.25%			12.80		
PVD	9.14	TĂNG	GIẢM	8.06	7.36	13.40%			10.67		
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	29.70	28.25	3.37%			30.34		
PVS	11.90	TĂNG	GIẢM	11.30	9.86	5.31%			13.63		
PXS	3.08	TĂNG	GIẢM	3.08	2.96	0.00%	MUA		3.98		
QNS	24.60	TĂNG	GIẢM	22.60	22.94	8.85%			25.30		
REE	29.80	TĂNG	GIẢM	30.20	27.36	-1.32%			32.65		
SAB	138.00	TĂNG	GIẢM	137.00	119.31	0.73%			152.82		
SAM	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	21.62%	
SCR	4.17	TĂNG	GIẢM	4.30	3.66	-3.02%			4.97		
SHI	8.79	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	1.03%			9.06		
SJS	15.50	GIẢM	GIẢM		16.73				21.05		
SKG	8.64	TĂNG	GIẢM	7.90	7.68	9.37%			9.97		
SSI	14.35	TĂNG	GIẢM	13.25	12.77	8.30%			15.56		
STB	9.28	TĂNG	GIẢM	8.93	8.11	3.92%			10.78		
TCB	16.70	TĂNG	GIẢM	16.95	15.30	-1.47%			19.63		
TCM	14.40	TĂNG	GIẢM	13.45	12.31	7.06%			15.77		
TDH	6.66	TĂNG	GIẢM	6.73	5.92	-1.04%			7.82		
TLH	2.49	GIẢM	GIẢM		2.74				3.40		
TNG	11.60	TĂNG	GIẢM	9.70	8.49	19.59%			12.69		
VCB	67.50	TĂNG	GIẢM	65.00	61.17	3.85%			73.63		
VCG	24.80	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	59.10	TĂNG	GIẢM	57.30	53.30	3.14%			68.26		
VGC	16.10	TĂNG	TĂNG	14.90	14.52	8.05%			16.05		
VGT	6.60	GIẢM	GIẢM		7.01				8.40		
VHC	26.70	TĂNG	GIẢM	25.10	21.62	6.37%			28.79		
VHM	70.00	TĂNG	GIẢM	66.00	56.04	6.06%			70.09		



We Create Fortune

VIB	14.10	GIẢM	GIẢM		14.64				16.31		
VIC	94.00	TĂNG	TĂNG	86.80	85.26	8.29%			91.02		
VIP	4.05	GIẢM	GIẢM		4.27				4.79		
VJC	99.00	GIẢM	GIẢM		103.23				111.65		
VND	11.00	GIẢM	GIẢM		12.38				13.15		
VNG	13.25	TĂNG	GIẢM	12.90	12.32	2.71%			14.83		
VNM	99.00	TĂNG	GIẢM	94.00	90.29	5.32%			102.01		
VPB	18.90	TĂNG	GIẢM	19.45	16.64	-2.83%			24.13		
VPI	41.90	GIẢM	TĂNG		41.91			41.30	40.58	1.45%	
VRC	5.19	GIẢM	GIẢM		5.29				8.81		
VRE	22.50	TĂNG	GIẢM	20.85	18.84	7.91%			23.66		
VSC	21.55	TĂNG	GIẢM	21.50	20.26	0.23%			23.65		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	20.20	TĂNG	GIẢM	20.60	17.68	-1.94%			24.36		
BID	37.95	TĂNG	GIẢM	36.70	32.63	3.41%			40.79		
BSR	5.70	TĂNG	GIẢM	6.10	4.84	-6.56%			7.39		
BVH	47.80	TĂNG	TĂNG	39.50	41.12	21.01%			46.90		
CTG	19.70	TĂNG	GIẢM	20.10	17.65	-1.99%			22.74		
FPT	46.85	TĂNG	GIẢM	44.60	43.00	5.04%			51.96		
GAS	62.70	TĂNG	GIẢM	63.00	56.47	-0.48%			70.44		
GEX	14.85	TĂNG	GIẢM	14.60	13.19	1.71%			16.72		
GVR	8.99	GIẢM	GIẢM		9.49				11.42		
HDB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.50	18.16	0.73%			23.53		
HNG	12.70	GIẢM	GIẢM		12.78				13.63		
HPG	18.70	TĂNG	GIẢM	18.85	16.70	-0.80%			20.20		
HVN	19.80	TĂNG	GIẢM	20.65	18.51	-4.12%			23.41		
KDH	19.50	GIẢM	GIẢM		19.86				21.72		
MBB	15.70	TĂNG	GIẢM	15.75	14.38	-0.32%			17.90		
MSN	58.90	TĂNG	TĂNG	52.30	52.43	12.62%			56.41		
MWG	74.00	TĂNG	GIẢM	69.90	63.50	5.87%			85.65		
NVL	52.00	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.20	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
PLX	38.40	TĂNG	GIẢM	39.97	36.59	-3.92%			43.61		
PNJ	56.20	TĂNG	GIẢM	55.50	49.85	1.26%			63.06		

We Create Fortune

POW	8.54	TĂNG	GIẢM	8.14	7.13	4.91%			9.81		
QNS	24.60	TĂNG	GIẢM	22.60	22.94	8.85%			25.30		
REE	29.80	TĂNG	GIẢM	30.20	27.36	-1.32%			32.65		
ROS	4.00	GIẢM	GIẢM		4.13				7.92		
SBT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.91				16.05		
SSI	14.35	TĂNG	GIẢM	13.25	12.77	8.30%			15.56		
STB	9.28	TĂNG	GIẢM	8.93	8.11	3.92%			10.78		
TCB	16.70	TĂNG	GIẢM	16.95	15.30	-1.47%			19.63		
TPB	17.10	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	67.50	TĂNG	GIẢM	65.00	61.17	3.85%			73.63		
VCG	24.80	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	59.10	TĂNG	GIẢM	57.30	53.30	3.14%			68.26		
VEA	33.50	TĂNG	GIẢM	31.50	27.67	6.35%			59.45		
VGI	22.40	TĂNG	GIẢM	22.60	19.35	-0.88%			26.68		
VHM	70.00	TĂNG	GIẢM	66.00	56.04	6.06%			70.09		
VIB	14.10	GIẢM	GIẢM		14.64				16.31		
VIC	94.00	TĂNG	TĂNG	86.80	85.26	8.29%			91.02		
VJC	99.00	GIẢM	GIẢM		103.23				111.65		
VNM	99.00	TĂNG	GIẢM	94.00	90.29	5.32%			102.01		
VPB	18.90	TĂNG	GIẢM	19.45	16.64	-2.83%			24.13		
VRE	22.50	TĂNG	GIẢM	20.85	18.84	7.91%			23.66		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.75	TĂNG	GIẢM	10.80	9.60	-0.46%			12.45		
ANV	16.95	TĂNG	GIẢM	14.85	13.69	14.14%			17.96		
ASM	4.30	TĂNG	GIẢM	4.15	3.56	3.61%			5.45		
BMI	16.50	TĂNG	GIẢM	16.95	14.87	-2.65%			19.06		
BMP	40.00	TĂNG	GIẢM	37.95	35.46	5.40%			40.61		
BWE	17.50	GIẢM	GIẢM		17.74				20.99		
CEO	6.70	GIẢM	GIẢM		6.75				7.86		
CII	18.65	GIẢM	GIẢM		20.46				22.18		
CRE	15.00	GIẢM	GIẢM		16.25				17.84		
CTI	19.65	GIẢM	GIẢM	22.20	20.69	-6.79%	BÁN		23.07		
CTR	34.10	TĂNG	GIẢM	34.50	29.56	-1.16%			40.54		
D2D	47.80	GIẢM	GIẢM		47.90				61.13		

We Create Fortune

DBD	50.80	TĂNG	TĂNG	48.80	47.29	4.10%			50.57		
DCM	6.25	TĂNG	TĂNG	5.86	5.39	6.66%			6.22		
DGW	22.75	TĂNG	GIẢM	20.40	18.44	11.52%			23.32		
DHC	34.00	GIẢM	GIẢM		34.43				38.50		
DIG	10.50	GIẢM	GIẢM		11.53				12.98		
DPG	23.40	GIẢM	GIẢM		24.71				31.69		
DPM	13.35	TĂNG	TĂNG	12.05	11.69	10.79%			12.75		
DRC	16.25	TĂNG	GIẢM	16.70	15.05	-2.69%			20.21		
DXG	9.10	TĂNG	GIẢM	8.89	7.63	2.36%			12.30		
E1VFN30	11.55	TĂNG	GIẢM	11.22	10.43	2.94%			12.43		
FCN	7.95	TĂNG	GIẢM	7.58	7.11	4.88%			8.61		
FLC	3.07	TĂNG	GIẢM	3.02	2.61	1.66%			4.07		
GEG	20.50	TĂNG	GIẢM	20.80	19.06	-1.44%			23.01		
GMD	16.25	GIẢM	GIẢM		16.45				18.52		
GTN	14.95	TĂNG	GIẢM	15.00	13.32	-0.33%			17.14		
HAG	3.20	TĂNG	GIẢM	2.81	2.75	13.88%			3.33		
HBC	7.20	TĂNG	GIẢM	7.31	6.38	-1.50%			9.34		
HCM	15.15	TĂNG	GIẢM	13.55	12.36	11.81%			16.42		
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	19.75	TĂNG	GIẢM	18.95	17.38	4.22%			22.33		
HPX	27.45	GIẢM	#N/A		28.28			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	5.70	TĂNG	GIẢM	5.56	4.80	2.52%			6.59		
HT1	11.20	GIẢM	GIẢM		11.53				12.79		
HTM	13.20	TĂNG	GIẢM	12.80	9.56	3.12%			16.08		
IBC	21.20	TĂNG	TĂNG	20.80	21.07	1.92%		21.75	19.84	-2.53%	
IDI	3.70	TĂNG	GIẢM	3.31	3.10	11.78%			4.33		
IJC	9.17	TĂNG	GIẢM	9.12	8.33	0.55%			11.37		
ITA	1.93	GIẢM	GIẢM		2.02				2.42		
KBC	11.95	TĂNG	GIẢM	11.75	10.82	1.70%			12.90		
KDC	15.60	GIẢM	GIẢM		16.16				17.88		
KOS	27.80	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	5.70%	
KSB	13.10	GIẢM	GIẢM		13.81				17.11		
LDG	4.73	GIẢM	GIẢM		4.89				7.02		
LPB	6.30	GIẢM	GIẢM		6.71				7.93		
MBG	8.10	TĂNG	GIẢM	7.40	4.68	9.46%			16.72		
MBS	9.50	TĂNG	GIẢM	9.90	8.60	-4.04%			10.76		
MPC	20.80	TĂNG	TĂNG	20.80	20.45	0.00%	MUA	24.10	17.84	-13.69%	
NBB	19.00	TĂNG	TĂNG	20.05	16.25	-5.24%			18.61		



We Create Fortune

NKG	5.15	GIẢM	GIẢM		5.26				6.71		
NLG	21.20	TĂNG	GIẢM	20.80	17.70	1.92%			23.41		
NT2	18.40	TĂNG	GIẢM	18.10	16.70	1.66%			19.34		
NTL	16.60	TĂNG	GIẢM	17.00	14.71	-2.35%			19.60		
NVB	8.20	GIẢM	GIẢM		8.89				9.57		
OGC	2.50	GIẢM	GIẢM		2.54				3.29		
PC1	11.60	TĂNG	GIẢM	11.80	10.58	-1.69%			13.78		
PDR	25.20	GIẢM	GIẢM		25.74				26.85		
PHR	40.50	TĂNG	GIẢM	38.85	35.01	4.25%			47.10		
PPC	24.40	TĂNG	GIẢM	23.60	22.13	3.39%			25.05		
PTB	41.90	TĂNG	GIẢM	39.35	38.29	6.48%			45.17		
PVD	9.14	TĂNG	GIẢM	8.06	7.36	13.40%			10.67		
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	29.70	28.25	3.37%			30.34		
PVS	11.90	TĂNG	GIẢM	11.30	9.86	5.31%			13.63		
PVT	9.01	TĂNG	GIẢM	8.61	7.98	4.65%			10.00		
QCG	6.18	GIẢM	GIẢM		6.34				9.12		
SCR	4.17	TĂNG	GIẢM	4.30	3.66	-3.02%			4.97		
SGP	5.40	GIẢM	GIẢM		5.59				6.63		
SHB	15.50	TĂNG	TĂNG	12.70	12.99	22.05%		7.10	9.71	118.31%	
SHS	6.90	TĂNG	GIẢM	6.90	5.84	0.00%			7.84		
SZC	13.90	GIẢM	GIẢM		14.23				17.40		
TCH	20.55	TĂNG	GIẢM	20.55	19.42	0.00%	MUA		25.83		
TCM	14.40	TĂNG	GIẢM	13.45	12.31	7.06%			15.77		
TDH	6.66	TĂNG	GIẢM	6.73	5.92	-1.04%			7.82		
TNG	11.60	TĂNG	GIẢM	9.70	8.49	19.59%			12.69		
TTB	2.49	GIẢM	GIẢM		2.57				4.19		
VGC	16.10	TĂNG	TĂNG	14.90	14.52	8.05%			16.05		
VGT	6.60	GIẢM	GIẢM		7.01				8.40		
VHC	26.70	TĂNG	GIẢM	25.10	21.62	6.37%			28.79		
VND	11.00	GIẢM	GIẢM		12.38				13.15		
VNG	13.25	TĂNG	GIẢM	12.90	12.32	2.71%			14.83		
VPI	41.90	GIẢM	TĂNG		41.91			41.30	40.58	1.45%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	4.90	TĂNG	GIẢM	5.00	4.37	-2.00%			6.04		
AGR	2.50	GIẢM	GIẢM		2.61				3.15		
AMD	2.97	GIẢM	GIẢM		3.28				4.86		
APG	8.75	TĂNG	GIẢM	8.75	8.67	0.00%	MUA		10.05		
ART	2.40	GIẢM	TĂNG		2.44			2.30	2.29	4.35%	BÁN
BCG	5.09	TĂNG	GIẢM	4.94	4.27	3.04%			6.42		
C4G	4.10	GIẢM	GIẢM		4.45				5.66		
C69	5.40	TĂNG	GIẢM	5.40	5.18	0.00%	MUA		8.46		
CCL	5.35	TĂNG	GIẢM	4.68	4.33	14.32%			6.30		
CVT	17.50	TĂNG	GIẢM	16.90	15.65	3.55%			17.79		
DAH	9.70	TĂNG	GIẢM	9.26	8.20	4.75%			10.18		
DLG	1.57	GIẢM	GIẢM		1.69				2.21		
DRH	3.51	GIẢM	GIẢM		3.74				5.63		
DTD	10.10	GIẢM	GIẢM		10.63				12.32		
EVG	2.41	TĂNG	GIẢM	2.47	2.18	-2.43%			2.73		
FIT	5.50	GIẢM	GIẢM		5.88				8.10		
FTM	1.37	GIẢM	GIẢM		1.47				2.43		
FUES SV50	10.20	TĂNG	GIẢM	9.90	9.30	3.03%			10.58		
GKM	15.70	TĂNG	TĂNG	15.70	15.66	0.00%	MUA	14.90	14.87	5.37%	
HAH	9.64	TĂNG	GIẢM	9.44	9.00	2.12%			10.15		
HAI	2.77	GIẢM	GIẢM		3.13				4.77		
HAR	2.50	TĂNG	GIẢM	2.56	2.20	-2.34%			3.54		
HDA	6.90	GIẢM	GIẢM		7.09				8.03		
HHP	13.20	TĂNG	TĂNG	13.80	12.65	-4.35%		13.20	11.66	0.00%	
HHS	3.44	GIẢM	GIẢM		3.61				4.53		
HID	2.18	GIẢM	GIẢM		2.29				2.94		
HII	13.40	GIẢM	TĂNG		13.58			11.00	11.88	21.82%	
HQC	1.09	GIẢM	GIẢM		1.13				1.37		
HSL	4.68	TĂNG	GIẢM	4.10	3.65	14.15%			5.76		
HUT	1.50	GIẢM	GIẢM		1.59				2.33		
HVG	6.23	TĂNG	GIẢM	5.62	5.87	10.85%			6.74		
HVH	6.98	GIẢM	GIẢM		7.46				11.29		
IDJ	15.50	GIẢM	GIẢM		17.99				19.86		



We Create Fortune

JVC	2.53	TĂNG	GIẢM	2.53	2.19	0.00%			3.48		
KLF	1.60	GIẢM	TĂNG		1.70			1.50	1.44	6.67%	
LCG	4.57	TĂNG	GIẢM	4.51	4.12	1.33%			5.71		
LGL	4.10	GIẢM	GIẢM		4.71				5.80		
LHG	12.65	TĂNG	GIẢM	12.60	11.70	0.40%			13.83		
LMH	1.15	GIẢM	GIẢM		1.30				2.93		
MST	2.70	GIẢM	GIẢM		3.92				5.43		
NDN	14.40	GIẢM	GIẢM		14.65				16.21		
PHC	9.90	GIẢM	GIẢM		10.30				10.94		
PLP	6.50	GIẢM	GIẢM		6.91				9.14		
PVB	10.20	TĂNG	GIẢM	9.60	8.38	6.25%			12.80		
PVC	4.90	TĂNG	GIẢM	4.90	4.49	0.00%			5.70		
PVX	0.70	GIẢM	GIẢM		0.95				1.16		
PXL	7.70	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	-4.94%		6.70	6.88	14.93%	
SHI	8.79	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	1.03%			9.06		
SJF	1.29	GIẢM	GIẢM		1.35				1.72		
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.74				1.76		
TDC	7.05	TĂNG	GIẢM	7.06	6.38	-0.14%			7.82		
TIG	5.40	TĂNG	GIẢM	5.30	4.53	1.89%			6.68		
TLH	2.49	GIẢM	GIẢM		2.74				3.40		
TNA	13.85	GIẢM	GIẢM		15.48				18.74		
TNI	10.35	GIẢM	GIẢM		10.54				10.85		
TSC	2.04	GIẢM	GIẢM		2.26				2.78		
TTF	1.99	GIẢM	GIẢM		2.14				2.78		
TTH	1.60	GIẢM	GIẢM		1.80				2.47		
TVC	26.10	GIẢM	GIẢM		27.86			14.30	26.65	86.40%	BÁN
VC3	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	16.16	7.59%			16.61		
VCR	8.00	GIẢM	TĂNG		8.70			12.90	7.61	-37.98%	
VNA	2.10	GIẢM	GIẢM		2.21				3.13		
VNE	3.66	TĂNG	GIẢM	3.65	3.27	0.27%			3.94		
VRC	5.19	GIẢM	GIẢM		5.29				8.81		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	748.02	0.18%	HNI	103.93	0.48%	UPCoM	50.31	-0.24%
VN30	691.17	-0.35%	HN30	193.34	0.85%			
VN Mid	723.73	0.72%	VNX	667.31	0.00%			
VN Small	623.34	0.66%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	563.67		Mua	1.51		Mua	8.09	
Bán	780.67		Bán	38.45		Bán	27.79	
GT ròng	-217		GT ròng	-36.95		GT ròng	-19.70	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
LIX	3150	7.00%	TNG	1000	9.43%	LTG	1253	7.24%
ABS	2150	6.99%	SHB	600	4.03%	VEA	1904	6.22%
ROS	260	6.95%	L14	700	1.25%	MPC	957	4.93%
HAI	180	6.95%	PVS	100	0.85%	HND	594	3.99%
ANV	1100	6.94%	TVC	100	0.38%	SIP	-185	-0.27%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTI	-1450	-6.87%	TAR	-3700	-8.98%	CTR	-1257	-3.61%
PTB	-2100	-4.77%	LAS	-200	-3.85%	LPB	-203	-3.17%
AST	-1900	-4.23%	NVB	-200	-2.38%	ACV	-1239	-2.54%
DIG	-400	-3.67%	AMV	-300	-2.21%	BSR	-132	-2.32%
IBC	-800	-3.64%	VCS	-900	-1.50%	MCH	-1089	-1.56%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	317,948		ACB	33,462		ACV	103,540	
VCB	250,349		SHB	27,208		MCH	48,295	
VHM	230,266		VCG	10,954		VEA	43,191	
VNM	172,396		VCS	9,456		BCM	19,677	
BID	152,636		PVI	7,095		MVN	17,417	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
POW	16,412,400	4,078,888	SHB	9,439,955	9,261,737	BSR	2,956,727	3,403,969
ROS	12,873,390	11,431,250	PVS	6,624,753	5,307,298	LPB	2,262,367	3,182,602
NKG	10,006,830	1,069,550	ACB	2,331,536	5,966,866	OIL	754,000	462,844
VPB	9,468,900	4,061,736	MST	2,143,186	1,009,535	VIB	592,808	1,350,575
STB	8,977,230	11,876,020	TNG	1,981,939	1,029,488	ACV	444,787	178,111

Nguồn: Bloomberg & YSVN

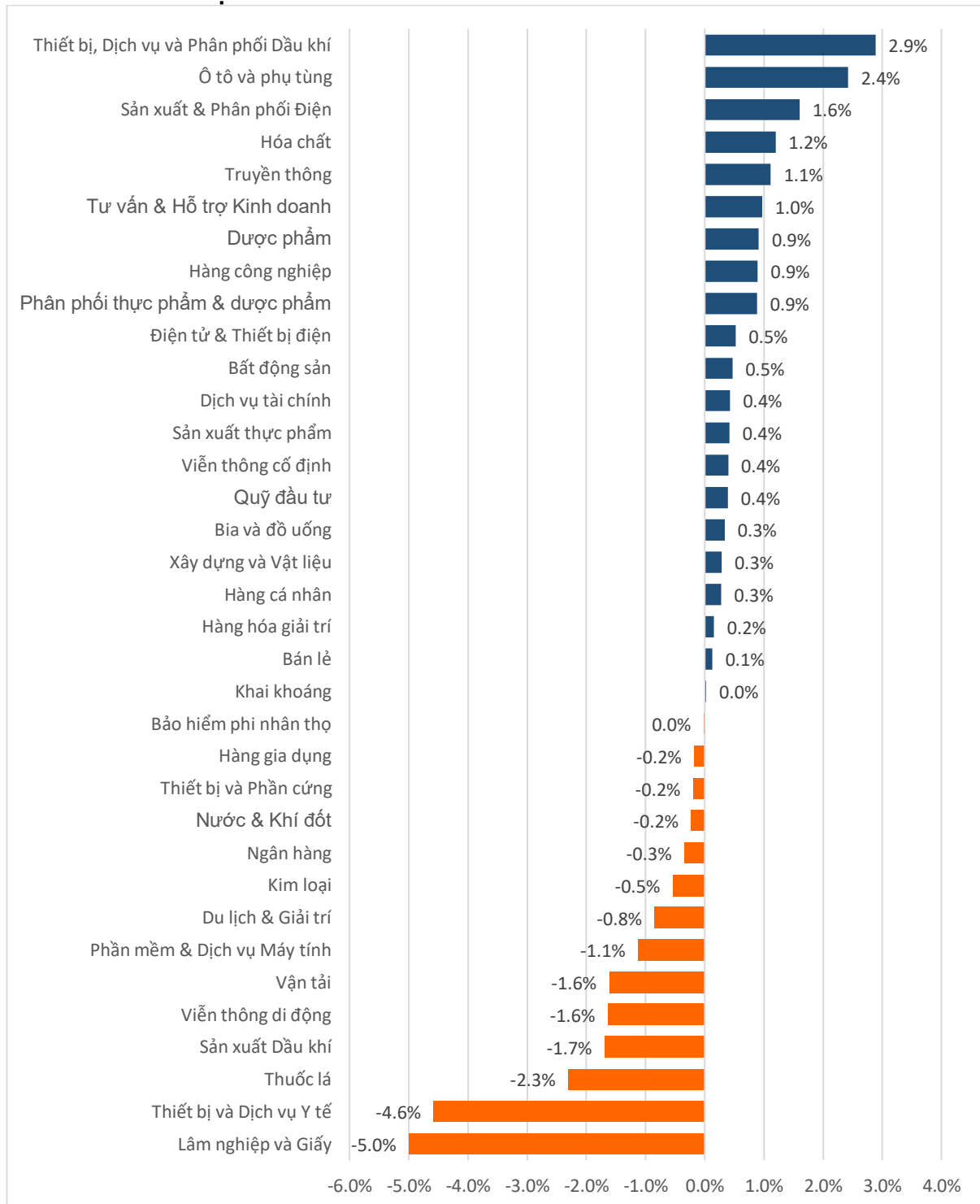
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



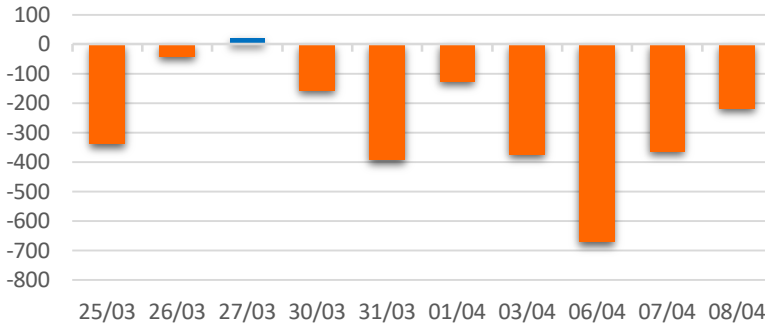
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

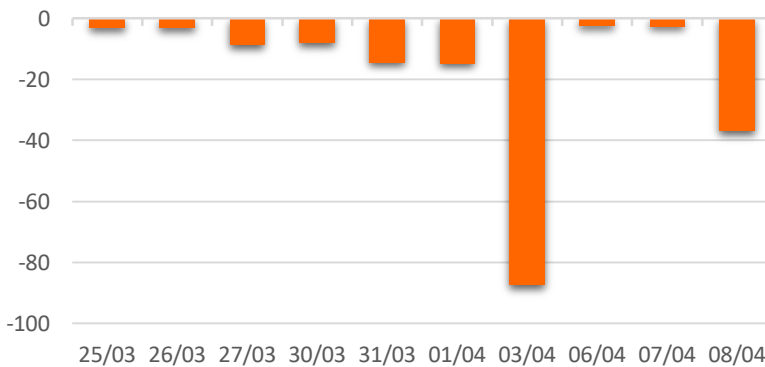
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CTG	20,493	VIC	51,543
BID	12,351	NKG	50,263
MSN	11,402	DMC	38,497
VHM	10,926	POW	37,187
VNM	7,067	HPG	21,237

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

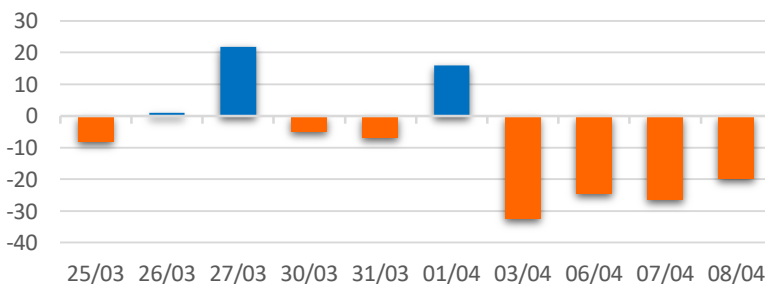
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TIG	381	SHB	21,368
IDV	77	SED	5,519
SDT	56	LAS	3,287
AMV	47	PVS	1,956
VCS	41	TNG	1,874

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VIB	1,125	ACV	13,653
LPB	868	BSR	5,581
QNS	61	NTC	2,015
MCH	20	SIP	804
FOC	11	ABI	99

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



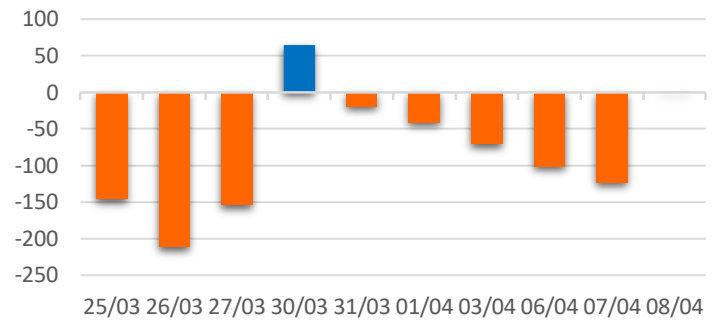
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

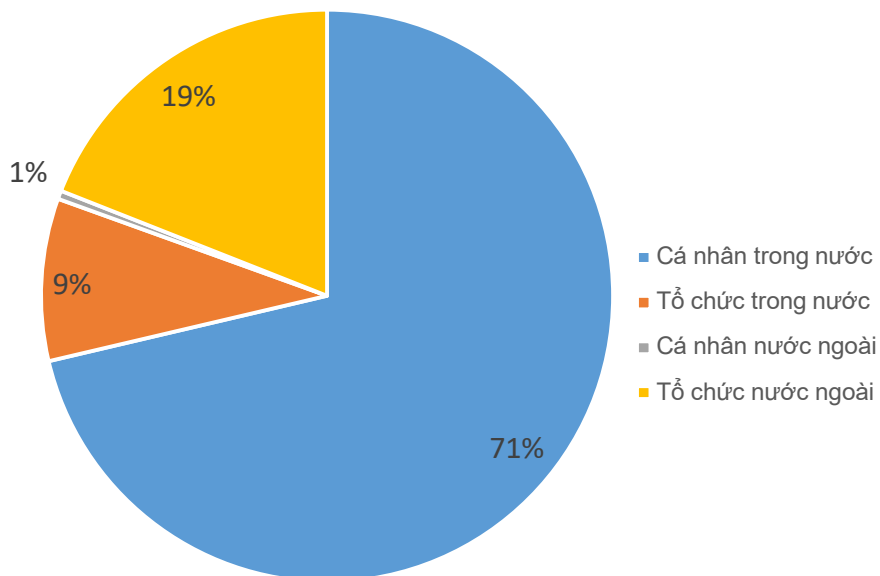
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
NKG	46,608	HPG	14,280
MBB	4,067	FPT	14,021
STB	2,506	VCB	5,059
FPT	2,276	MBB	4,648
POW	1,666	CTG	4,636

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

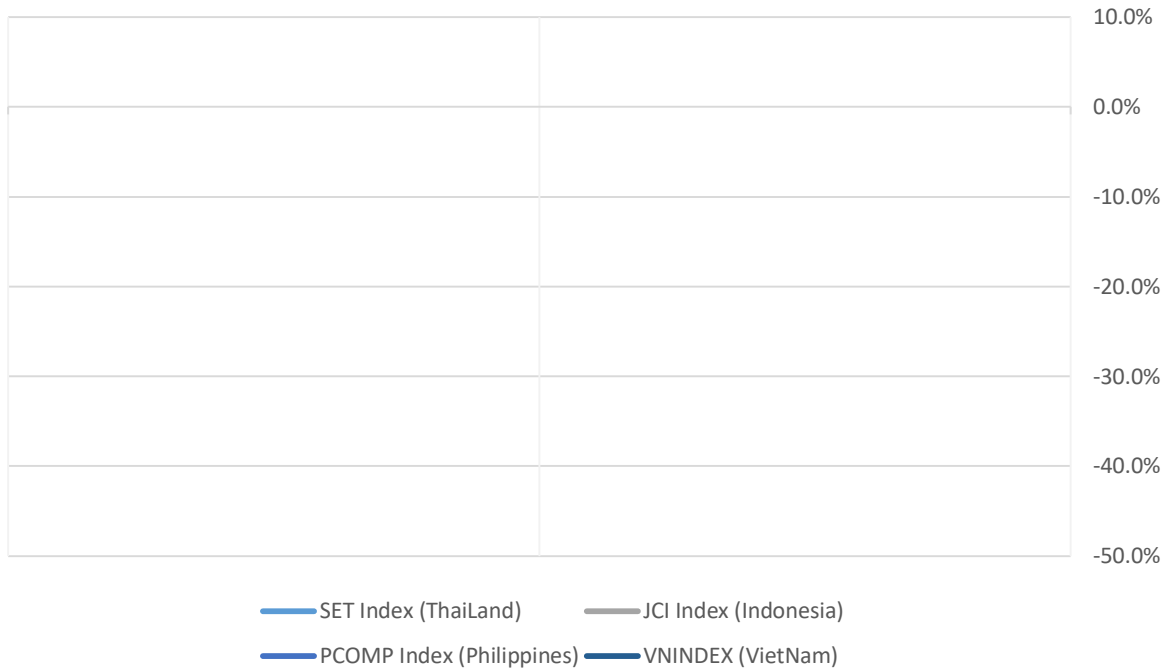


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

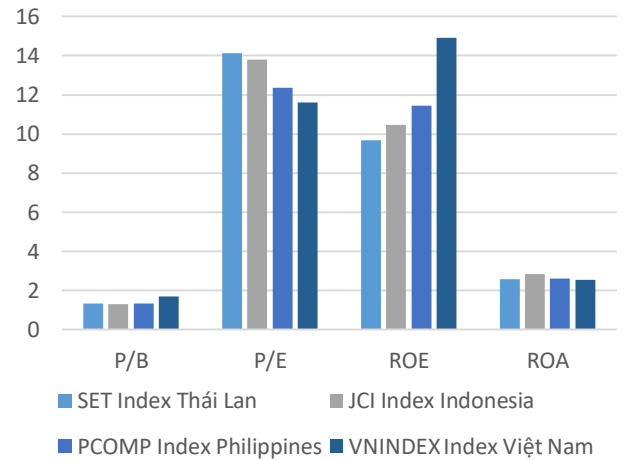
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.3x	1.3x	1.3x	1.7x
P/E		14.0x	13.8x	12.4x	11.6x
ROE	%	9.69	10.46	11.44	14.90
ROA	%	2.56	2.83	2.60	2.54
Vốn hóa	Tỷ USD	397.41	341.56	140.53	110.76
GTGD	Triệu USD	2.81	0.52	0.10	0.18
LS cổ tức	%	4.25	3.45	2.30	2.47

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written